

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất
năm 2025 huyện Cẩm Giàng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 554/TTr-SNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cẩm Giàng, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

- Nhóm đất nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 5.651,94 ha, điều chỉnh thành 5.649,38 ha, giảm 2,56 ha so với chỉ tiêu được duyệt, trong đó đất trồng lúa được duyệt là 3.575,62 ha, chỉ tiêu điều chỉnh là 3.573,38 ha, giảm 2,24 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 5.359,25 ha, điều chỉnh thành 5.361,81 ha, tăng 2,56 ha so với chỉ tiêu được duyệt, trong đó: Đất ở tại nông thôn tăng 0,80 ha; đất công trình giao thông tăng 0,67 ha; đất công trình thủy lợi tăng 0,07 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng tăng 0,30 ha; Đất công trình xử lý chất thải tăng 0,50 ha so với kế hoạch được duyệt.

1.1. Điều chỉnh diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch đối với các xã, thị trấn điều chỉnh:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT Cẩm Giang	TT Lai Cách	Xã Đức Chính	Xã Lương Điền
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...(21)	(7)	(8)	(14)	(16)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.649,38	690,87	215,78	423,10	409,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.573,38	505,47	172,31	110,03	334,99
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.573,38	505,47	172,31	110,03	334,99
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	504,53	9,29	0,16	246,75	9,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65,20	0,55	7,53	1,48	8,95
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.470,35	172,81	35,78	64,02	55,72
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,92	2,74		0,82	0,38
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.361,81	362,24	534,88	296,21	495,56
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.199,39			100,18	120,50
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	249,84	108,88	140,96		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,82	0,91	5,42	0,37	1,79
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,59	2,84	1,46		
2.5	Đất an ninh	CAN	4,89		3,54	0,15	0,23
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	171,09	15,56	22,99	6,79	10,95
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18,74	1,19	4,79	1,63	1,05
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,72	0,01	0,11		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,14	0,30	0,60	0,21	0,07
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	95,68	8,68	11,82	3,45	6,40
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	39,78	5,10	3,77	1,50	3,43
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,03	0,29	1,91		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.770,46	5,65	243,53	24,77	210,98
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.228,39		166,89		108,35
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	102,72		13,87		69,15
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,91	3,04	1,91	0,74	3,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	408,44	2,61	60,87	24,03	30,48
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.408,19	164,93	104,23	99,61	119,72
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	998,84	114,87	77,11	57,66	94,16
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	338,39	45,93	16,58	37,27	18,88
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,22			0,22	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	15,18	0,80			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	15,12	1,92	3,28	1,60	1,47

2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	10,32	0,52	0,16	2,61	0,54
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,71	0,11	0,19	0,02	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,03	0,44	0,67		2,27
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	22,38	0,34	6,23	0,23	2,38
2.9	Đất tôn giáo	TON	21,68	1,05	1,22	2,26	1,29
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,14	0,60	1,59	0,51	0,38
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	116,48	13,63	4,33	7,53	8,53
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	383,98	48,06	5,63	54,03	21,18
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	89,52	17,26	5,63	0,12	7,61
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	294,46	30,80		53,92	13,56
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,24	0,12			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,65	0,00	0,10	0,26	
	<i>Trong đó</i>						
	Đất do NN thu hồi theo quy định của PLDD chưa giao, chưa cho thuê	CGT	0,90	0,36			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,65	0,00	0,10	0,26	

1.2. Đối với các xã không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

2. Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

2.1. Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 đối với các xã, thị trấn điều chỉnh:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT Cẩm Giang	TT Lai Cách	Xã Đức Chính	Xã Lương Điền
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(19)	(5)	(6)	(12)	(14)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	376,36	3,64	21,59	6,97	44,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	273,19	2,40	19,37	2,85	34,58
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	273,19	2,40	19,37	2,85	34,58
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10,85	0,47	0,06	3,47	0,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,82	0,06	0,42		1,74
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	83,54	0,71	1,74	0,66	8,17
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,96				
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	189,40	3,12	22,21	1,31	24,79

2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,61				0,49
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,06		1,06		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,20				
2.4	Đất quốc phòng	CQP					
2.5	Đất an ninh	CAN					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,96		0,73		0,55
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,30		0,04		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,11				
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,09				
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,46		0,69		0,55
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	13,72	0,03	1,36		7,35
	Đất khu công nghiệp	SKK	1,85				
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,02				
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,85	0,03	1,36		7,35
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	136,32	2,01	17,61	1,28	16,30
	Đất công trình giao thông	DGT	54,13	0,07	7,78	0,89	4,73
	Đất công trình thủy lợi	DTL	80,61	1,88	9,78	0,39	11,57
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,30	0,06			
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,10		0,05		
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,19				
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,02				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,00				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2,34	0,01	0,99	0,03	0,07
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	30,16	1,07	0,46		0,03
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	16,73	0,57	0,46		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	13,43	0,50			0,03
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

2.2. Đối với các xã không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

3. Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

3.1. Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 đối với các xã, thị trấn điều chỉnh:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT Cẩm Giang	TT Lai Cách	Xã Đức Chính	Xã Lương Điền
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(19)	(5)	(6)	(12)	(14)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	402,52	4,73	21,59	8,37	45,48
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	292,44	3,35	19,37	3,90	34,91
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	12,28	0,47	0,06	3,67	0,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,82	0,06	0,42		1,74
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	88,75	0,85	1,74	0,81	8,52
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,23				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,50				
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NKR	3,50				
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT					
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		143,56	0,23	22,12	1,48	13,40
	<i>Trong đó:</i>						
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	113,02	0,17	13,36	0,82	10,74
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	30,03	0,06	8,46	0,66	2,56
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,50		0,30		0,11

3.2. Đối với các xã không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

4. Các nội dung khác không thay đổi so với Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

5. Vị trí, diện tích, loại đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025, Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cẩm Giàng.

Điều 2.

1. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Cẩm Giàng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ và quy định của pháp luật có trách nhiệm:

Tham mưu, thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Cẩm Giàng công bố công khai kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Cẩm Giàng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT và HN (VP UBND tỉnh);
- Lưu: VT, KTN (15b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản